

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI CHĂM HỒI GIÁO DI CƯ Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA

ThS. Đoàn Việt
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến những hạn chế về phát triển nguồn lực con người cũng như cơ hội tìm kiếm nguồn sinh kế bên ngoài địa phương của người Chăm Hồi giáo ở vùng biên giới Tây Nam Bộ nước ta. Di cư tuy không mới đối với người Chăm ở khu vực này, nhưng do xu hướng toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng phức tạp nên vấn đề lao động, việc làm của người Chăm di cư đang gặp phải những bất lợi. Những công việc mà họ lựa chọn hầu hết vẫn giống như các thế hệ trước, mặc dù đã có một vài yếu tố biến đổi nhưng không phải do diễn biến trong nội tại tộc người mà có nguyên nhân khách quan do thực tế mang lại. Vì thế, người lao động thường dễ bị tổn thương, mất việc làm... khi điều kiện kinh tế - xã hội biến động.

Từ khóa: Người Chăm Hồi giáo, biên giới Việt Nam - Campuchia, nguồn lực con người, di cư.

Ngày nhận bài: 6/10/2018; ngày gửi phản biện: 14/10/2018; ngày duyệt đăng: 4/12/2018

Đặt vấn đề

Nghiên cứu về kinh tế hộ gia đình thông qua cách tiếp cận các nguồn vốn như vật chất, nhân lực, tài chính, xã hội... đã được nhiều nhà khoa học trên thế giới thực hiện. Ở Việt Nam, những nghiên cứu như vậy mới được quan tâm từ những năm đầu thế kỷ XXI (Nguyễn Bằng Nguyên, 2006). Các nguồn vốn kể trên có quan hệ mật thiết và chi phối nhau, là nguyên nhân và động lực giúp người dân thoát nghèo hoặc đẩy họ vào tình trạng nghèo đói (Oxfam GB và Ngân hàng Thế giới, 2009). Trong đó, vấn đề nguồn lực lao động, bao gồm nền tảng văn hóa, vai trò trong cộng đồng và gia đình, tri thức, trình độ, kỹ năng, khả năng làm việc... có tính quyết định, phát triển nguồn lực là trọng tâm của sinh kế hộ gia đình.

Di cư không phải là vấn đề mới đối với các dân tộc Việt Nam nói chung và ở người Chăm Hồi giáo vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn lịch sử, hình thức di cư cũng như các nội hàm thuộc về nó có những biến đổi khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, khi quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh ở hầu khắp các vùng, miền trên đất nước ta thì hình thức di cư cũng có những biến đổi nhất định bởi nó ngày càng gắn kết với sinh kế hộ gia đình. Dựa vào một số kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học đã công bố và tư liệu điền dã của tác giả những năm trước đây, bài viết này bước đầu tìm hiểu về nguồn lực lao động di cư của người Chăm Hồi giáo ở một số địa bàn giáp biên với Campuchia thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó, phân tích và đánh giá một số yếu tố cơ bản về thực trạng nguồn lực con người, những vấn đề phát triển nguồn lực của người Chăm nơi đây.

1. Vài nét về địa bàn và đối tượng nghiên cứu

An Phú là khu vực đầu nguồn của sông Mê Kông đoạn chảy từ Campuchia vào Việt Nam, có diện tích tự nhiên là 226km² và hơn 40km đường biên giới với Vương quốc Campuchia. Địa hình của xã hầu hết là đồng bằng, đất đai chủ yếu là đất phù sa được bồi đắp bởi dòng Mê Kông; một năm có hai mùa, vào mùa nước nổi khoảng từ tháng 6 đến tháng 11 khu vực này hầu như chìm trong nước với độ sâu 2 - 3m.

An Phú là địa bàn cộng cư của ba tộc người: Việt (Kinh), Hoa và Chăm. Người Việt định cư ở vùng đất này từ khá sớm, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược đã thấy có người Việt ở các vùng: Bình Mỹ (Châu Phú), Châu Đốc, cù lao Cây Sao (cù lao Ông Chưởng),... Người Hoa là tầng lớp con cháu của những thương nhân buôn bán trên tuyến đường Châu Đốc - Nam Vang, cư trú tập trung ở các thị tứ, sinh sống chủ yếu bằng các ngành nghề thương mại, dịch vụ. Người Chăm ở huyện An Phú là di duệ của những người Chăm ở miền Trung di cư xuyên qua Tây Nguyên sang Campuchia từ khoảng thế kỷ XV - XVIII (Nguyễn Văn Luận, 1974). Năm 1841, triều đình Thiệu Trị quyết định bỏ trấn Tây Thành (Nam Vang), các tướng trấn tây như Doãn Uẩn, Nguyễn Văn Đức, Trương Minh Giảng bỏ Nam Vang kéo về trấn biên ở khu vực biên giới tỉnh An Giang ngày nay, mang theo một đoàn người “côn man”, tức những đình điền, binh lính thu nạp thời trấn tây - tiền nhân của người Chăm Hồi giáo ngày nay, bố trí định cư tại vùng đầu nguồn sông Cửu Long chảy vào Việt Nam, làm phòng tuyến dân cư biên giới, lập thành các cụm dân cư đồn lũy rải rác dọc biên giới Việt Nam - Campuchia chạy dài theo sông Hậu và sông Khánh Bình (sông Bình Di) xuống hợp nhau ở khu vực Tam Giang thị xã Châu Đốc, rồi đổ xuống xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú. Họ sinh sống tại khu vực đó cho đến ngày nay (Lâm Tâm, 1994).

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, người Chăm Hồi giáo ở huyện An Phú có 5.624 người, chiếm 3,17% dân số toàn huyện. Họ cư trú tập trung tại 5 làng: Lama (xã Đa Phước), Ka Kapoak (xã Vĩnh Trường), Sa Bâu (xã Khánh Bình), Ka Kôki (xã Quốc Thái) và làng Ka Kôi (xã Nhơn Hội). Trong đó, khu vực giáp biên giới Campuchia thuộc ba xã Khánh Bình, Quốc Thái và Nhơn Hội.

Về văn hóa - xã hội, người Chăm chịu sự chi phối sâu sắc của đạo Islam Hồi giáo. Môn phái chủ yếu là dòng “Chaféite”, một trong bốn dòng Hồi giáo lớn trên thế giới (“Malékite” phổ biến ở phía Bắc Châu Phi; “Hané fite” phổ biến ở Thổ Nhĩ Kỳ, Algérie, Tunisie...; “Lanbalite” phổ biến ở Ả-rập Saudi; “Chaféite” phổ biến ở Châu Á và các nước Đông Nam Á (Lý Hành Sơn, 2011).

Người Chăm ở vùng biên giới Việt Nam - Campuchia cư trú tập trung thành từng làng (*pley/jammah*), mỗi làng chia thành từng ấp (*puk*) nhỏ, tùy theo địa thế khu vực và mật độ cơ cấu số hộ, mỗi *puk* có khoảng từ vài chục đến trên dưới một trăm hộ gia đình. Đại diện cho mỗi làng Chăm là một thánh đường (*masid*), ở các xóm nhỏ là tiểu thánh đường (*suraos*), được xây dựng hướng về Tây - phía thánh địa Mecca. Tùy theo cơ cấu hộ gia đình và các xóm nhỏ mà ở các thánh đường thành lập một ban quản lý bao gồm một ông Giáo cả (*hakim*) và một số chức sắc giúp việc (*ahly*). Ban quản trị thánh đường ngoài việc lãnh đạo tôn giáo còn mang ý nghĩa quản trị xã hội địa phương.

Giống như các cộng đồng Hồi giáo khác trên thế giới, người Chăm Hồi giáo ở Việt Nam cũng tuân theo Hồi lịch. Hàng năm, Hồi giáo có nhiều dịp lễ trọng, tiêu biểu như tết năm mới (*Raya*), vào

khoảng tuần cuối tháng 11 và tuần đầu tháng 12, lễ hành hương về thánh địa Mecca (*haji*) vào khoảng tháng 9 dương lịch, tháng chay tịnh (*ramadan*) tương ứng khoảng giữa tháng 7 - 8 theo dương lịch.

Trong đời sống hàng ngày, người Chăm Hồi giáo có những hoạt động tôn giáo và kiêng kỵ nhất định. Hàng ngày, người Chăm ở đây cầu nguyện 5 lần: khi mặt trời chưa mọc, sau giờ cơm trưa, lúc xế chiều, chập tối và cuối ngày. Họ kiêng ăn thịt lợn và các loại sản phẩm được chế biến từ thịt lợn; không ăn thịt các con vật không phải do tự tay người Hồi giáo cầu siêu và giết thịt; kiêng đồ uống có chứa cồn,... Đặc biệt, trước đây phụ nữ Chăm Hồi giáo ở vùng này tuyệt đối không giao tiếp với người lạ, khi ra ngoài đường phải mang mạng che mặt.

Hiện nay, mặc dù đã có sự tương tác, giao thoa qua lại về văn hóa, xã hội giữa các cộng đồng tộc người và chịu ảnh hưởng của nền văn hóa quốc gia, nhưng nhìn chung đặc trưng văn hóa - xã hội Hồi giáo là một thành trì khá kiên cố tạo nên sự khác biệt về văn hóa. Một mặt, nó thể hiện rõ rệt đặc trưng văn hóa tộc người, nhưng mặt khác cũng là những rào cản tùy theo mức độ trong quá trình hội nhập, giao thoa và phát triển trong khu vực.

Người Chăm Hồi giáo ở huyện An Phú không có truyền thống làm nông nghiệp (Nguyễn Văn Luận, 1974). Tuy cư trú ở vùng nông thôn nhưng hầu hết người Chăm nơi đây không quan tâm tới sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp. Số hộ gia đình sở hữu đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá nhỏ, hầu hết là đất có nguồn gốc được chia lại sau năm 1975. Bản thân người Chăm ở đây cũng tự gọi mình là cư dân “thương hồ hạ bạc”, có nghĩa là những cư dân buôn bán và làm nghề chài lưới trên sông (Taylor, 2007). Hoạt động sinh kế của người Chăm ở An Phú khá thuần nhất, độc lập, tự chủ, phụ thuộc chủ yếu vào người đàn ông làm chủ gia đình. Nghề dệt lụa thủ công là một trong những đặc trưng văn hóa, kinh tế của người Chăm. Tuy vậy, do sản xuất thủ công, quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình nên khó phát triển trong bối cảnh kinh tế hàng hóa của xã hội hiện đại, với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, máy móc công nghiệp và các sản phẩm mới đã dần lấn át và tiêu thoái hoạt động thủ công này.

Hiện nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của xã hội hiện đại, các hình thức sinh kế của người Chăm cũng có những biến đổi nhất định theo xu hướng mở rộng thêm những loại hình sinh kế mới. Kết quả điều tra phiếu hỏi đại diện hộ gia đình tại ba xã biên giới¹ cho thấy, 83,4% số hộ gia đình Chăm có từ hai hoạt động sinh kế trở lên. Về hoạt động sinh kế chính, có 47,15% là đánh bắt thủy sản; 17,1% là buôn bán nhỏ ở Việt Nam; 10,74% buôn bán ở Campuchia; 13,38% là dịch vụ tại địa phương; 8,33% làm thuê quanh vùng; và 5,48% là canh tác nông nghiệp. Trong đó, sản xuất, kinh doanh tại chỗ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn, đa số các hoạt động kinh tế của họ được thực hiện từ bên ngoài phạm vi cư trú, nhất là ở Campuchia.

Nhìn chung, những biến đổi về sinh kế trong khoảng từ đầu thế kỷ XXI cho tới nay đã phác họa một bức tranh khá sinh động về kinh tế của cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở huyện An Phú. Đa số các ý kiến chúng tôi thu thập được đều cho rằng, vấn đề thiếu nguồn lực phát triển sản xuất tại chỗ, gia tăng dân số, biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường... đòi hỏi con người phải tập trung nhiều hơn các nguồn lực, tìm kiếm thêm những loại hình sinh kế mới để duy trì đời sống gia đình. Các hoạt động sinh kế phụ có tính chất cá nhân đã được phát triển từ khoảng những năm đầu thế kỷ XXI, khi

¹ Điều tra phiếu hỏi bán cấu trúc tại xã Nhơn Hội tháng 5/2012, xã Quốc Thái 6/2013, xã Khánh Bình 10/2014.

tình hình chính trị an ninh xã hội ở vùng biên giới Việt Nam - Campuchia ngày càng ổn định, giao thoa văn hóa cộng đồng tộc người trong khu vực ngày càng phát triển. Tuy nhiên, phần lớn các hoạt động sinh kế phụ của đồng bào Chăm nơi đây đều là loại hình sinh kế di cư; trong đó đa phần thuộc các hoạt động làm thuê cho những doanh nghiệp nhỏ ngoại tỉnh,... Tham gia vào nhóm lao động này chủ yếu là những người trẻ tuổi, đang trong quá trình tìm cách phát triển riêng để tách khỏi hộ gia đình lớn. Kết quả điều tra của chúng tôi cũng cho thấy, đây là nguồn nhân lực quan trọng trong hệ thống kinh tế địa phương, hiện tại và tương lai.

2. Đặc trưng nguồn lực lao động di cư

Như đã trình bày, với nền tảng kinh tế ít phụ thuộc vào sản xuất tại chỗ nên hầu hết nguồn lực lao động của người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam Bộ tham gia các hoạt động sinh kế di cư. Kết quả khảo sát về lực lượng lao động này cho thấy, trung bình tuổi của người di cư là 31,6 tuổi; biên độ tuổi của người di cư cũng rất rộng, người ít tuổi nhất là 12 và nhiều tuổi nhất là 71. Biên độ tuổi của người di cư chỉ tính cho những người lao động có thu nhập, không tính trẻ em đi theo cha mẹ. Độ tuổi di cư nhiều nhất là từ 16 - 35 tuổi (chiếm 54,6%), kế đến là lứa tuổi từ 36 - 60 (chiếm 36,1%), số người dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi đi làm ăn xa không nhiều. Tỷ lệ di cư theo giới có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Số nam di cư chiếm 71,2%, trong khi nữ chỉ chiếm 28,8% tổng mẫu điều tra. Có 100% nữ di cư là những người đã lập gia đình riêng hoặc di cư cùng với cha mẹ, không có trường hợp nào di cư cá nhân hoặc dựa vào kết nối mạng lưới của bản thân.

Về trình độ học vấn, tổng số lớp học trung bình của những người từ 15 tuổi trở lên đã kết thúc công việc học tập và tham gia lao động là 3,41 lớp. Sự khác biệt về trình độ học vấn ở những người di cư phân theo nhóm nghề nghiệp có sự chênh lệch lớn: những người tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản và buôn bán có trung bình số lớp học là 2,5. Riêng những người đi làm thuê có trung bình số lớp học của họ là 5,8; trong đó có một số người đã tốt nghiệp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Khả năng ngôn ngữ là một trong những điều kiện tiên quyết để thực hiện sinh kế di cư khi tiếp xúc với các cộng đồng láng giềng. Nhìn chung, người Chăm Hồi giáo hiện nay, đặc biệt là giới trẻ có khả năng nói tiếng phổ thông khá tốt. Tuy nhiên, tiếng Khơ-me được người dân nơi đây coi là một phương tiện hữu hiệu để mưu sinh. Vì vậy, hầu hết người Chăm ở điểm nghiên cứu có thể giao tiếp bằng tiếng Khơ-me, trong đó số lượng người sử dụng thành thạo chiếm tỷ lệ khá cao. Đây là kết quả của quá trình cộng cư và mối quan hệ xuyên biên giới Việt Nam - Campuchia. Trước đây, khi hệ thống thông tin đại chúng của huyện An Phú chưa phát triển, các đài chuyên tiếp kênh trung ương về địa phương còn hoạt động cầm chừng, chỉ phát vào một số ngày nhất định với thời lượng hạn chế, thì đồng bào trong vùng đã thường xuyên bắt tín hiệu và theo dõi các kênh truyền hình của Campuchia; do vậy về ngôn ngữ, tiếng Khơ-me không xa lạ với người Chăm. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với di cư, việc thông thạo ngôn ngữ Khơ-me giúp cho người dân có điều kiện di cư xuyên biên giới, đồng nghĩa với việc kiếm được nhiều tiền hơn và lao động nhàn hạ hơn. Những người hạn chế về giao tiếp tiếng Khơ-me thường chọn địa bàn trong nước, chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa trong đồng bằng sông Cửu Long, nơi mà hệ thống chợ còn ít phát triển. Điều đó đồng nghĩa với việc thu nhập ít hơn do địa bàn hoạt động không phong phú, chia sẻ thị phần với nhiều đối tượng cùng nghề,...

Nguồn vốn vật chất cũng là một trong số những điều kiện quan trọng để tiến hành sinh kế di cư, nhất là ở những người tham gia vào hoạt động buôn bán theo đường sông, bất kể ở địa bàn Việt Nam hay Campuchia. Phương tiện di chuyển là một trong những yếu tố quan trọng cần phải có của người di cư. Có tới 89,06% đối tượng khảo sát cho biết, để có thể di cư, cần phải có phương tiện di chuyển cá nhân. Trong đó 36,70% di chuyển bằng thuyền; số còn lại di chuyển bằng xe gắn máy có cải tiến để chở hàng hóa một cách gọn nhẹ và hiệu quả nhất. Các phương tiện cá nhân này là một trong những cơ sở về nguồn vốn vật chất mà họ cần phải có để thực hiện các loại hình sinh kế.

Xét trên khía cạnh vai trò, vị trí của các thành viên trong gia đình thì đối tượng di cư là những người con của chủ hộ chiếm tỷ lệ cao nhất với 43,16%, kế đến là chủ hộ chiếm 32,64%, và vợ/chồng của chủ hộ có 24,20%. Tỷ lệ tương quan về di cư giữa hai thế hệ trong gia đình người Chăm Hồi giáo vùng biên giới Việt Nam - Campuchia là tương đương nhau. Sự khác biệt nằm ở yếu tố quyền kiểm soát và sử dụng tài sản từ nguồn kinh tế di cư trong hệ thống kinh tế của hộ gia đình.

Như vậy, hình ảnh của người Chăm di cư ở miền Tây Nam Bộ hiện lên chủ yếu là người đàn ông vào độ tuổi trưởng thành, không có truyền thống và kỹ năng canh tác nông nghiệp, đồng thời cũng không sở hữu đất nông nghiệp. Một nửa số họ là những người còn đang độc thân; những người đàn ông đã lập gia đình có thể mang theo vợ hoặc con cái của họ trong quá trình di cư. Với những kỳ vọng vào khả năng phát triển kinh tế ở phía trước, họ có khả năng giao tiếp bằng tiếng Khơ-me, sử dụng thành thạo phương tiện di chuyển cá nhân gắn máy, họ hướng tới những vùng đất xa xôi và hy vọng sẽ quay trở lại quê nhà với những giá trị thặng dư dồi dào, bổ khuyết cho thiếu hụt của sản xuất tại chỗ.

3. Chất lượng lao động và vấn đề đặt ra

Từ hình ảnh của những người Chăm Hồi giáo di cư như đã đề cập, chúng ta có thể nhận thấy những vấn đề về chất lượng lao động. Hầu hết những lao động đó đều có trình độ học vấn thấp và không được đào tạo nghề nghiệp. Cho đến nay, thực trạng giáo dục ở người Chăm Hồi giáo vấp phải khá nhiều rào cản. Song song với độ tuổi phổ cập tiểu học là lứa tuổi học chữ và kinh Koran. Thực tế tại địa phương cho thấy, con em người Chăm Hồi giáo học lên cao, hết các bậc phổ thông, có trình độ cao đẳng, đại học cũng rất khó khăn trong vấn đề tìm được việc làm tại địa phương. Do vậy, việc giáo dục đào tạo theo hệ phổ thông hầu như chỉ được tuân thủ theo chính sách, sau đó người dân “tự đào tạo” với mong muốn có thể tìm được cơ hội việc làm ở các quốc gia Hồi giáo. Việc học nghề và tham gia vào thị trường lao động là các khu vực phát triển công nghiệp ở trong và ngoài địa phương cũng chưa được quan tâm. Rào cản cơ bản là những ràng buộc về tôn giáo, những dịp nghi lễ Hồi lịch không thích hợp với lịch sinh hoạt và sản xuất chung của các khu công nghiệp.

Với xuất phát điểm chất lượng lao động ở mức thấp và không có kỹ năng đặc biệt, nên hầu hết các nguồn sinh kế mà người Chăm Hồi giáo thực hiện khi di cư có tính chất tự do, không cố định và mang tính mùa vụ. Đối với những người chuyên buôn bán trước năm 1975, phương tiện chính là xuồng, ghe; mặt hàng buôn bán chủ yếu là tơ lụa, các sản phẩm dệt thủ công truyền thống như váy, áo, khăn,... Trong khi đó, một số người thì thu gom lúa chớ xuồng hạ lưu sông Mê công bán cho thương lái. Địa bàn buôn bán lúc đó tương đối rộng, bao gồm lưu vực sông Mê công và các chi lưu từ Thái Lan, Campuchia và đồng bằng sông Cửu Long. Thời kỳ đầu sau giải phóng đất nước năm 1975, khu vực biên giới miền Tây Nam Bộ tiếp tục lún sâu vào chiến tranh, một bộ phận người dân nơi đây chạy vào sâu vùng an toàn, một số di cư sang Campuchia lánh nạn, số khác đi theo quy hoạch của

Chính phủ lập làng Vĩnh Hanh ở sâu trong nội địa Việt Nam. Sau năm 1988, khu vực biên giới này mới được yên bình, cư dân lại trở về làng cũ, việc di cư buôn bán của người Chăm tiếp tục diễn ra nhưng với nhiều thay đổi. Một phần chịu ảnh hưởng của sự biến đổi kinh tế - xã hội ở nước ta nói chung, phần khác chịu ảnh hưởng bởi những vấn đề nội tại của người Chăm, như: nghề dệt cỏ truyền mai một do áp lực cạnh tranh từ các mặt hàng vải vóc công nghiệp, hệ thống đường sá và cầu cống được cải thiện nên phương tiện xuồng ghe cỏ truyền được thay thế bởi các thuyền gắn máy và xe máy,... Từ những chủ nhân của mặt hàng tơ lụa và lúa gạo “thống trị” vùng châu thổ biên giới Việt Nam - Campuchia, nay các mặt hàng buôn bán của họ cũng được mở rộng theo nhu cầu của thị trường.

Nhìn chung, người Chăm buôn bán hầu khắp các vật dụng cần thiết phục vụ nhu cầu thường nhật của con người từ lương thực, thực phẩm đến đồ gia dụng, kể cả các mặt hàng điện tử, điện lạnh,... Nguồn cung cấp hàng hóa cũng được mở rộng đáng kể. Họ lấy hàng từ các đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc... để mang đi bán tại các vùng quê hẻo lánh. Phương tiện vận chuyển không chỉ bằng ghe, xuồng máy bám theo hệ thống kênh rạch, mà còn sử dụng cả xe gắn máy chạy theo các tuyến lộ được mở mới trong vùng ngập nước Cửu Long. Đối với những thương nhân này, từ việc chèo lái các con thuyền buôn bán những sản phẩm thủ công của dân tộc mình, dưới góc độ điều kiện đảm bảo nghề nghiệp thì họ chỉ cần con thuyền và kinh nghiệm sông nước như cha anh trước đây, nhưng hiện nay họ còn phải trang bị thêm khá nhiều kiến thức về hàng hóa, đặc biệt là năng lực tín dụng để gom hàng mang bán. Sự đa dạng và chuyên nghiệp hóa này khiến cho họ không còn là những lãng tử miệt mài ngang dọc vùng sông nước Cửu Long nữa, mà phải biết hạch toán, tìm kiếm và điều phối nguồn vốn tín dụng sao cho nó sinh lời. Do vậy, việc di chuyển và thị trường không thể dựa vào sự tùy hứng mà cần có những kiến thức và thông tin nhất định.

Trước nhu cầu phát triển của xã hội, một bộ phận lớn người chuyên buôn bán hoặc có nghề buôn bán trở thành những người “bán thuê”. Khi chuyển đổi và mở rộng các mặt hàng kinh doanh đồng nghĩa với việc cần có nguồn vốn đầy đặn. Lúc này, trong những người di cư hình thành hai tầng lớp, những người có vốn đứng ra làm các chủ đầu mối, thu gom hàng hóa, thuê nhân công rồi tổ chức những chuyến di cư làm ăn lớn với mạng lưới chân rết đưa hàng tới bán ở các vùng sâu, vùng xa. Những người bán hàng thuê được đảm bảo chỗ ăn, ngủ tại nơi di cư đến nhưng không có lương, họ kiếm tiền nhờ bán lại các mặt hàng được cung cấp bởi ông chủ và kiếm lời trên lượng hàng bán được. Như vậy, nếu trước đây việc buôn bán được trao truyền bởi các thành viên trong gia đình theo cách cha truyền con nối, thì nay việc tham gia vào mạng lưới di cư trở nên dễ dàng hơn nhờ các mạng lưới ông chủ luôn thu hút những người làm thuê trở thành chân rết cho họ. Với tiềm năng kinh tế mạnh, thông tin về thị trường rộng, những người chủ này thu gom lao động, điều quân không chỉ tới khu vực ven biên giới Việt Nam - Campuchia mà còn tới những vùng xa xôi trong nội địa Campuchia để tiêu thụ sản phẩm. Lúc này, người bán hàng phải có trách nhiệm tiêu thụ những mặt hàng mà giới chủ cung cấp. Phương pháp ăn chia có nhiều cách, chủ yếu là khoán theo sản phẩm, cung cấp hàng hóa và giá gốc cho mạng lưới chân rết; sau đó mạng lưới này đem đi tiêu thụ trong dân, lời lãi thặng dư bao nhiêu phụ thuộc vào khả năng bán hàng của người di cư. Đây là hình thức khá phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu lao động của một bộ phận người di cư; song trong một vài trường hợp đã nảy sinh những mâu thuẫn giữa giới chủ và những người chân rết. Chẳng hạn như việc tiêu thụ những sản phẩm kém chất lượng, các sản phẩm có dấu hiệu lừa đảo người tiêu dùng, hàng hóa không phù hợp với đạo đức và giáo lý của chính họ. Đối với những trường hợp đó, đa phần người bán thuê

chịu sự tổn thương, chấp nhận đền bù khoản tiền mà giới chủ đưa họ đến vùng tiêu thụ chứ không chấp nhận buôn bán trái với đạo đức Hồi giáo. Đây cũng là những bài học có giá trị mà họ truyền cho nhau khi lựa chọn tham gia vào các tổ chức buôn bán.

Những người làm nghề đánh bắt thủy sản lại có lý do khác cho việc di cư của mình. Sự suy kiệt về nguồn lợi thủy sản ở hạ lưu sông Mê công thuộc đồng bằng sông Cửu Long là nguyên nhân chính khiến những người làm nghề “hạ bạc” phải đi tìm địa bàn đánh bắt mới. Bên cạnh đó, việc chia sẻ nguồn lợi thủy sản với các tàu đánh bắt cá của cộng đồng người Việt phát triển mạnh sau giải phóng đất nước năm 1975 cũng làm nguồn lợi thủy sản suy kiệt nhanh chóng. Theo thống kê không chính thức của người dân, tính đến trước năm 1975, hầu như không có người Việt sinh sống ở khu vực trên, nên số hộ làm nghề đánh bắt thủy sản của ba xã được khảo sát ước tính khoảng 150 hộ - tương đương 150 thuyền đánh bắt cá. Cho đến năm 1995, cùng với sự cộng cư xen ghép của người Việt, số lượng thuyền cá của khu vực vào khoảng hơn 400 thuyền; trong đó số lượng thuyền của người Chăm Hồi giáo gia tăng rất ít, không đáng kể so với trước giải phóng năm 1975.

Mặt khác, việc chuyển đổi từ đánh bắt sang nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo chủ trương phát triển kinh tế của tỉnh An Giang cũng như huyện An Phú ít nhận được sự ủng hộ của người dân. Theo số liệu thống kê năm 2015 của huyện An Phú, với tổng số hơn 200 bè nuôi cá trên địa bàn ba xã, số lượng bè cá của đồng bào Chăm chiếm không tới 1%. Nói cách khác, những người làm nghề chài lưới trên sông vẫn tiến hành theo cách của cha ông họ, đó là kinh tế chiếm đoạt từ thiên nhiên. Việc dời bỏ địa bàn đánh bắt truyền thống, vượt biên giới sang Campuchia theo đường sông, đánh bắt thủy sản từ đoạn biên giới đến sát khu vực Biển Hồ (khoảng 60km đường thủy) là lựa chọn của những hộ dân này. Sự lựa chọn đó dựa trên hai yếu tố chủ yếu là giữ nguyên phương thức kinh tế truyền thống, không phải đầu tư chuyển đổi kinh tế và tranh thủ sự trợ giúp của những người đồng tộc, đồng tôn giáo ở Campuchia. Việc đánh bắt thủy sản cùng với sự suy giảm tài nguyên trong khu vực phía Việt Nam và buộc phải di cư sang Campuchia để làm nghề khiến cho đội ngũ “ngư dân” người Chăm được chuyên nghiệp hóa một bậc. Từ nhu cầu đánh bắt để sử dụng, chế biến và tiêu thụ một cách tự do, hiện nay họ phải hạch toán kinh tế để hành nghề có hiệu quả bên nước bạn, mang được tiền lãi về Việt Nam. Để làm được việc đó, ngư dân phải am hiểu Luật Đánh bắt thủy sản của Campuchia, sau đó là ghe thuyền và những dụng cụ đánh bắt phù hợp với luật pháp nước bạn. Tính theo thời giá năm 2016, một chiếc ghe công suất 25 mã lực cùng với hệ thống lưới và máy móc đảm bảo thường có giá trị khoảng từ 40 - 70 triệu đồng. Bởi vì những ghe thuyền không đảm bảo an toàn thì thường xuyên phải đối mặt với sự kiểm soát của lực lượng cảnh sát đường sông Campuchia, nhưng chính mạng lưới thân tộc người Chăm ở Campuchia lại là cơ sở để cứu nguy nhằm trốn tránh việc kiểm soát ấy.

Dựa vào điều kiện tự nhiên và quan hệ xã hội giữa các cộng đồng dân cư, dân tộc ở vùng biên giới Tây Nam Bộ, hàng năm cứ đến mùa thu hoạch lúa, một bộ phận người Chăm lại sang Campuchia làm thuê với hình thức công việc là thu hái và sơ chế sản phẩm. Đồng thời, họ cũng là những đầu mối giúp các thương lái thu mua lúa về Việt Nam theo các con đường tiểu ngạch, tránh phải đóng các loại thuế mà bản thân họ cũng không hiểu là gì. Đầu tiên chỉ có những người phụ nữ lớn tuổi, neo đơn không có thu nhập mới chấp nhận làm các công việc này; sau đó do sự ưu đãi hấp dẫn từ nguồn lợi lao động mà một số phụ nữ khác cũng làm theo. Hầu hết những người chấp nhận loại hình lao động này là phụ nữ đã có gia đình. Từ những năm 2010 trở lại đây, hình thức đi làm nông nghiệp trồng rau hoặc hoa tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng cũng

thu hút một số lao động người Chăm trong địa bàn. Họ tổ chức thành nhóm, cùng sinh hoạt và lao động để đảm bảo các yếu tố văn hóa tôn giáo được gìn giữ tối đa.

Kết luận

Xét trên bình diện nghề nghiệp, những công việc mà người Chăm Hồi giáo di cư lựa chọn hầu hết vẫn giống như tiền nhân của họ đã làm, tuy có một vài yếu tố biến đổi nhưng không phải do diễn tiến nội tại mà có nguyên nhân khách quan thực tế mang lại. Những biến động của thị trường, sự phát triển của xã hội chỉ làm thay đổi hình thức bề mặt công việc của họ, chưa thể làm thay đổi bản chất, nội dung công việc đó.

Những ràng buộc về tôn giáo và hạn chế về thị trường lao động việc làm tại địa phương là rào cản chính trong phát triển chất lượng lao động. Điều đó làm cho người dân ít tham gia vào guồng quay của sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Sự “chững lại” của lực lượng lao động có ảnh hưởng tới sự phát triển chung của khu vực, đặc biệt trong quá trình hội nhập nhanh và mạnh như hiện nay. Người lao động dễ bị tổn thương, mất việc và nghèo đói là điều không thể tránh khỏi. Trong điều kiện này, thực sự cần thiết có những nghiên cứu, giải pháp để dung hòa các yếu tố tôn giáo, dân tộc và sự phát triển chung của địa phương nhằm thực hiện tốt công cuộc xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo ở miền Tây Nam phần Việt Nam*, Nxb. Sài Gòn.
2. Nông Bằng Nguyên (2006), “Khảo sát vốn con người của những hộ gia đình người Chăm và Kơ-me ở TP. Hồ Chí Minh”, trong: *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội, của cộng đồng người Chăm và người Kơ-me tại TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
3. Oxfam GB và Ngân hàng thế giới (2009), *Đánh giá nhanh về tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế toàn cầu ở Việt Nam*.
4. Lý Hành Sơn (Chủ nhiệm, 2011), *Một số vấn đề cơ bản của tộc người Chăm ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ, Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Dân tộc học.
5. Taylor, Philip (2007), *Cham Muslims of the Mekong Delta: place and mobility in the cosmopolitan periphery*, NIAS Press, Copenhagen.
6. Lâm Tâm (1994), *Một số tập tục người Chăm An Giang*, Chi hội Văn nghệ dân gian An Giang xuất bản.